

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

Cho Giai đoạn từ ngày 25/12/2015 đến 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 22
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 22

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quảng Ninh

Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Giai đoạn từ ngày 25/12/2015 đến 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quảng Ninh là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh theo Quyết định số 03-QĐ/TU ngày 19/10/2015 của Tỉnh Ủy Quảng Ninh phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nước khoáng và TMDV Quảng Ninh và chuyển thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700379618, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 25 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh của Công ty: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 3A, Khu 4, Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Ông Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2015)
Ông Phạm Đình Toại	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2015)
Ông Ngô Văn Phước	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2015)
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2015)
Ông Đàm Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2015)
Ông Đặng Quốc Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đàm Sơn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2015)
Ông Nguyễn Hữu Chính	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2015)
Ông Đỗ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Thùy Dương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hoàng Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quảng Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quảng Ninh

Phố Suối Mỡ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Giai đoạn từ ngày 25/12/2015 đến 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Dàm Sơn

Tổng Giám đốc

Hạ Long, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quảng Ninh được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016, từ trang 5 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 25/12/2015 đến 31/12/2015 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 25/12/2015 đến 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán ASC



Lê Quang Đức

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0164-2013-133-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Hoàng Kim Thùy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1464-2015-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	25/12/2015
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		120.605.219.525	120.461.792.079
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	88.840.528.558	88.101.598.845
111 1. Tiền		88.840.528.558	88.101.598.845
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.414.767.002	2.010.271.087
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.003.399.380	1.598.903.465
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.800.000	16.800.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	394.567.622	394.567.622
140 IV. Hàng tồn kho	6	28.549.669.806	28.549.669.806
141 1. Hàng tồn kho		28.549.669.806	28.549.669.806
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.800.254.159	1.800.252.341
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	755.139.399	755.139.399
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		890.412.758	890.410.940
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	154.702.002	154.702.002
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		91.312.872.947	91.312.872.947
220 II. Tài sản cố định		55.377.234.994	55.377.234.994
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	37.555.481.378	37.555.481.378
222 - Nguyên giá		63.982.374.978	63.982.374.978
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(26.426.893.600)	(26.426.893.600)
227 2. Tài sản cố định vô hình	8	17.821.753.616	17.821.753.616
228 - Nguyên giá		20.749.816.362	20.749.816.362
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.928.062.746)	(2.928.062.746)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		35.935.637.953	35.935.637.953
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	35.935.637.953	35.935.637.953
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		211.918.092.472	211.774.665.026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	25/12/2015 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		131.708.708.712	131.598.582.026
310 I. Nợ ngắn hạn		114.558.728.459	114.448.601.773
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	704.630.715	704.630.715
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		105.139.071	5.510.906
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.686.676.970	2.677.284.449
314 4. Phải trả người lao động		15.589.594.248	15.589.594.248
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	12	83.687.193.319	83.686.087.319
322 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.785.494.136	11.785.494.136
330 II. Nợ dài hạn		17.149.980.253	17.149.980.253
337 1. Phải trả dài hạn khác	12	17.149.980.253	17.149.980.253
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		80.209.383.760	80.176.083.000
410 I. Vốn chủ sở hữu	13	80.209.383.760	80.176.083.000
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		176.083.000	176.083.000
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.300.760	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		33.300.760	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		211.918.092.472	211.774.665.026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hạ Long, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Đàm Sơn Giám đốc



Phạm Thị Thu Hương



Phạm Thị Thu Hương



Đàm Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giai đoạn từ ngày 25/12/2015 đến 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 25/12/2015 đến 31/12/2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-
11	4. Giá vốn hàng bán		-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	14	42.711.463
22	7. Chi phí tài chính		-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-
25	8. Chi phí bán hàng		-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		18.182
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.693.281
31	11. Thu nhập khác		-
32	12. Chi phí khác		-
40	13. Lợi nhuận khác		-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.693.281
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15	9.392.521
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>33.300.760</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Long ngày 25 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hương



Phạm Thị Thu Hương



Đàm Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giai đoạn từ ngày 25/12/2015 đến 31/12/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyếtm	Từ ngày 25/12/2015 đến 31/12/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		42.693.281
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		-
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(42.711.463)
06	- Chi phí lãi vay		-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(18.182)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		595.502.267
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		100.734.165
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)		-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		696.218.250
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.711.463
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		42.711.463
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay		
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		738.929.713
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		88.101.598.845
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>88.840.528.558</u>

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Hạ Long, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đàm Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 25/12/2015 đến 31/12/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quảng Ninh là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh theo Quyết định số 03-QĐ/TU ngày 19/10/2015 của Tỉnh Ủy Quảng Ninh phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nước khoáng và TMDV Quảng Ninh và chuyển thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700379618, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 25 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh của Công ty: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng chẵn)

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nước uống, nước khoáng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Giai đoạn từ ngày 25/12/2015 đến ngày 31/12/2015 là giai đoạn đầu tiên của Công ty chuyển sang hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần. Giai đoạn này Công ty đang hoàn thiện các thủ tục hành chính nên không phát sinh doanh thu.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Phân xưởng sản xuất Quang Hanh	TP Cẩm Phả - Quảng Ninh	Sản xuất nước khoáng
Phân xưởng Sản xuất Suối Mơ 1	TP Hạ Long - Quảng Ninh	Sản xuất nước khoáng
Phân xưởng Sản xuất Suối Mơ 2	TP Hạ Long - Quảng Ninh	Sản xuất nước khoáng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc tại ngày 24/12/2015 là năm tài chính cuối cùng của Công ty hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước trước khi chuyển sang hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 18.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Khi xuất kho giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Quyền khai thác	7 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế tài nguyên

Đơn giá tính thuế tài nguyên được Công ty tính theo Phụ lục ban hành theo Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	25/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.786.365.466	5.786.365.466
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.054.163.092	82.315.233.379
	<u>88.840.528.558</u>	<u>88.101.598.845</u>

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn

	31/12/2015	25/12/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	3.485.923.049	3.234.369.816
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Quảng Ninh	760.086.246	310.719.816
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh	78.808.153.797	78.770.143.747
	<u>83.054.163.092</u>	<u>82.315.233.379</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	25/12/2015
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Suối Mơ	65.863.125	65.863.125
- Nguyễn Thành Trung	269.411.000	304.894.000
- Đỗ Thanh Liêm	160.084.000	178.754.000
- Phạm Thị Lê	130.209.100	167.732.100
- Ngô Văn Tú	-	171.581.835
- Nguyễn Văn Chung	-	216.720.500
- Các khách hàng khác	377.832.155	493.357.905
	<u>1.003.399.380</u>	<u>1.598.903.465</u>
b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.003.399.380	1.598.903.465
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	<u>1.003.399.380</u>	<u>1.598.903.465</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		25/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	394.567.622	-	394.567.622	-
Phải thu người lao động tiền tạm ứng	180.051.189	-	180.051.189	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	214.516.433	-	214.516.433	-
	<u>394.567.622</u>	<u>-</u>	<u>394.567.622</u>	<u>-</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		25/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.840.370.383	-	22.840.370.383	-
Công cụ, dụng cụ	3.594.722.655	-	3.594.722.655	-
Thành phẩm	2.114.576.768	-	2.114.576.768	-
	<u>28.549.669.806</u>	<u>-</u>	<u>28.549.669.806</u>	<u>-</u>

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	25/12/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	755.139.399	755.139.399
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	367.596.618	367.596.618
Bảo hiểm xe, phí sử dụng đường bộ	36.257.608	36.257.608
Công cụ, dụng cụ xuất dùng đánh giá tăng theo hồ sơ định giá	277.578.410	277.578.410
Các khoản khác	73.706.763	73.706.763
Dài hạn	35.935.637.953	35.935.637.953
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.154.061.932	1.154.061.932
Chi phí sửa chữa tài sản	-	-
Chi phí thuê văn phòng	61.500.000	61.500.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng đánh giá tăng theo hồ sơ định giá	2.655.159.629	2.655.159.629
Giá trị lợi thế kinh doanh	31.343.711.533	31.343.711.533
Chi phí sử dụng tài liệu, số liệu thăm dò khoáng sản	608.728.695	608.728.695
Chi phí trả trước dài hạn khác	112.476.164	112.476.164
	36.690.777.352	36.690.777.352

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		25/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	704.630.715	704.630.715	704.630.715	704.630.715
DNTN Gia Huy Phạm	135.360.746	135.360.746	135.360.746	135.360.746
DNTN Kim Ngọc Quảng Ninh	200.162.956	200.162.956	200.162.956	200.162.956
Công ty TNHH MTV Huy Linh	110.316.827	110.316.827	110.316.827	110.316.827
Công ty TNHH MTV Hiếu Hiền	127.424.792	127.424.792	127.424.792	127.424.792
Khách hàng khác	131.365.394	131.365.394	131.365.394	131.365.394
	704.630.715	704.630.715	704.630.715	704.630.715

	31/12/2015		25/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	704.630.715	704.630.715	704.630.715	704.630.715
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	704.630.715	704.630.715	704.630.715	704.630.715

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	25/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	83.687.193.319	83.686.087.319
Kinh phí công đoàn	1.866.795	1.866.795
Tạm thu thuế TNCN	306.181.056	306.181.056
Phải trả trợ cấp lao động dôi dư khi cổ phần hóa doanh nghiệp	1.754.941.317	1.754.941.317
Phải trả về cổ phần hóa (Quỹ dự trữ ngân sách Tỉnh Quảng Ninh)	81.604.798.989	81.604.798.989
Phải trả CBCNV	19.405.162	18.299.162
	83.687.193.319	83.686.087.319
b) Dài hạn	17.149.980.253	17.149.980.253
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.672.020.253	4.672.020.253
Phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.477.960.000	12.477.960.000
	17.149.980.253	4.672.020.253
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: 0 đồng		

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ	80.000.000.000	176.083.000	-	80.176.083.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	33.300.760	33.300.760
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	176.083.000	33.300.760	80.209.383.760

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	25/12/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tỉnh Ủy Quảng Ninh	11.529.000.000	14,4	11.529.000.000	14,4
Masan Beverage	52.000.000.000	65,0	52.000.000.000	65,0
Đối tượng khác	16.471.000.000	20,6	16.471.000.000	20,6
	80.000.000.000	100	80.000.000.000	100,0

14 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 25/12/2015 đến 31/12/2015
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.711.463
	42.711.463

15 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 25/12/2015 đến 31/12/2015
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	42.693.281
Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Chi phí không hợp lệ	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	42.693.281
Thuế TNDN phải nộp	9.392.521
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.392.521
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.375.311.327
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.384.703.848

16 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		25/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.840.528.558	-	88.101.598.845	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.397.967.002	-	1.993.471.087	-
	90.238.495.560	-	90.095.069.932	-

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	25/12/2015 VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	101.541.804.287	101.540.698.287
Chi phí phải trả	-	-
	101.541.804.287	101.540.698.287

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	88.840.528.558	-	-	88.840.528.558
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.397.967.002	-	-	1.397.967.002
	<u>90.238.495.560</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>90.238.495.560</u>
Tại ngày 25/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	88.101.598.845	-	-	88.101.598.845
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.993.471.087	-	-	1.993.471.087
	<u>90.095.069.932</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>90.095.069.932</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	88.840.528.558	-	-	88.840.528.558
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.397.967.002	-	-	1.397.967.002
	<u>90.238.495.560</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>90.238.495.560</u>
Tại ngày 25/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	88.101.598.845	-	-	88.101.598.845
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.993.471.087	-	-	1.993.471.087
	<u>90.095.069.932</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>90.095.069.932</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	84.391.824.034	17.149.980.253	-	101.541.804.287
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	<u>84.391.824.034</u>	<u>17.149.980.253</u>	<u>-</u>	<u>101.541.804.287</u>
Tại ngày 25/12/2015				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	84.390.718.034	17.149.980.253	-	101.540.698.287
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	<u>84.390.718.034</u>	<u>17.149.980.253</u>	<u>-</u>	<u>101.540.698.287</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

17 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

18 . SỐ LIỆU ĐẦU KỶ

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo Tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh theo Quyết định số 180-QĐ/TU ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Tỉnh Ủy Quảng Ninh về việc phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước của Tỉnh Ủy Quảng Ninh tại thời điểm Công ty TNHH MTV Nước khoáng Quảng Ninh chuyển thành công ty cổ phần.

Hạ Long, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

Đàm Sơn

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quảng Ninh
 Phố Suối Mỡ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Giai đoạn từ ngày 25/12/2015 đến 31/12/2015

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	28.289.039.854	29.591.837.117	5.909.944.644	102.088.363	89.465.000	63.982.374.978
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>28.289.039.854</u>	<u>29.591.837.117</u>	<u>5.909.944.644</u>	<u>102.088.363</u>	<u>89.465.000</u>	<u>63.982.374.978</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.555.394.375	13.652.125.464	3.101.770.783	68.671.478	48.931.500	26.426.893.600
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>9.555.394.375</u>	<u>13.652.125.464</u>	<u>3.101.770.783</u>	<u>68.671.478</u>	<u>48.931.500</u>	<u>26.426.893.600</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	18.733.645.479	15.939.711.653	2.808.173.861	33.416.885	40.533.500	37.555.481.378
Tại ngày cuối kỳ	<u>18.733.645.479</u>	<u>15.939.711.653</u>	<u>2.808.173.861</u>	<u>33.416.885</u>	<u>40.533.500</u>	<u>37.555.481.378</u>

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quảng Ninh

Phố Suối Mỡ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Giai đoạn từ ngày 25/12/2015 đến 31/12/2015

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.491.866.362	15.597.450.000	490.000.000	170.500.000	20.749.816.362
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.491.866.362	15.597.450.000	490.000.000	170.500.000	20.749.816.362
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	505.334.970	2.034.450.000	217.777.776	170.500.000	2.928.062.746
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	505.334.970	2.034.450.000	217.777.776	170.500.000	2.928.062.746
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3.986.531.392	13.563.000.000	272.222.224	-	17.821.753.616
Tại ngày cuối kỳ	3.986.531.392	13.563.000.000	272.222.224	-	17.821.753.616

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
 Phố Suối Mỡ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Giai đoạn từ ngày 25/12/2015 đến 31/12/2015

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VNĐ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã thực nộp trong kỳ VNĐ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	17.751.184	-	-	-	17.751.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.375.311.327	9.392.521	-	-	2.384.703.848
Thuế thu nhập cá nhân	154.702.002	-	-	-	154.702.002	-
Thuế tài nguyên	-	264.937.605	-	-	-	264.937.605
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	19.284.333	-	-	-	19.284.333
	154.702.002	2.677.284.449	9.392.521	-	154.702.002	2.686.676.970

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.